

Số: 5923121

|                                                | Mazda3 1.5L Luxury  | KIA CARENS CLAVIS 1.5 DELUXE |
|------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>644.000.000đ</b> | <b>639.000.000đ</b>          |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                     |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1440  | 4,550 x 1,800 x 1,700        |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                | 2,780                        |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                | 5.3                          |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                 | 180                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1330                | -                            |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1780                | -                            |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 450                 | 216 - 1,973                  |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                  | 45                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                   | 7                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước    | -                            |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                     |                              |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 1.5L     | Xăng 1.5L                    |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                | 1,497 cc                     |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000          | 113 @ 6,300                  |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500          | 144 @ 4,500                  |
| Hộp số                                         | 6AT                 | CVT                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson  |                              |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn          | Thanh xoắn                   |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                 | Đĩa 16 inch                  |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                 | Đĩa 14 inch                  |
| Thông số lốp xe                                | 205/60 R16          | 215/55 R17                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 8.15                | -                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.16                | -                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.25                | -                            |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                   | -                            |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport        |                              |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                     |                              |
| Cụm đèn trước                                  | LED                 | LED                          |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                   | ●                            |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                   | -                            |
| Đèn ban ngày LED                               | Halogen             | ●                            |
| Cụm đèn sau                                    | LED                 | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                   | ●                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                   | -                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                     |                              |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                   | ●                            |
| Chất liệu ghế                                  | Da                  | Da                           |
| Ghế người lái chỉnh điện                       | ●                   | -                            |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                    | ●                   | -                            |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ             | ●                   | 4 hướng                      |

|                                            |                  |                     |
|--------------------------------------------|------------------|---------------------|
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | Analog & Digital | 4.2 inch            |
| Màn hình giải trí trung tâm                | 8.8              | 12.3 inch           |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                | Không dây           |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                | ●                   |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 2                | 1 vùng              |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                | ●                   |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                | ●                   |
| Khởi động nút bấm                          | ●                | ●                   |
| Hệ thống âm thanh                          | 8 loa            | 6 loa               |
| Lấy chuyển số                              | ●                | -                   |
| Phanh đỗ điện tử                           | ●                | ●                   |
| Giữ phanh tự động Autohold                 | ●                | ●                   |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                 | ●                | ●                   |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                  |                     |
| Số túi khí                                 | 7                | 6                   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●                | ●                   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●                | ●                   |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●                | ●                   |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●                | ●                   |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●                | ●                   |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●                | ●                   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●                | ●                   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●                | ●                   |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ●                | ●                   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Sau              | Trước/sau           |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●                | Có (Cruise Control) |
| Camera lùi                                 | ●                | ●                   |